

PHÒNG GD&ĐT THỊ XÃ ĐÔNG TRIỀU
TRƯỜNG TIỂU HỌC NGUYỄN VĂN CỪ

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục tiểu học, năm học 2019-2020

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của
Bộ Giáo dục và Đào tạo)

STT	Nội dung	Số lượng	Bìnhquân
I	Số phòng học/số lớp	16/16	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	11 phòng	542m ² /384HS=1,4m ² /1HS
2	Phòng học bán kiên cố	5	270m ² /150HS=1,8m ² /1HS
3	Phòng học tạm	/	-
4	Phòng học nhờ	/	-
III	Số điểm trường lẻ	-	-
IV	Tổng diện tích đất (m²)	13,644	25,6m ²
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	2700	5m ²
VI	Tổng diện tích các phòng	976	1,83m ²
1	Diện tích phòng học (m ²)	812	1,5m ²
2	Diện tích thư viện (m ²)	60	0,1m ²
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng.(m ²)	/	
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật(m ²)	50 m ²	(chung phòng học)
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	49m ²	(chung phòng học)
6	Diện tích phòng học thông minh (m ²)	49m ²	(chung phòng học)
7	Diện tích phòng tin học(m ²)	50 m ²	
8	Diện tích phòng thiết bị giáo dục(m ²)	18 m	
9	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật hoặc hòa nhập(m ²)	/	
10	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội. (m ²)	36m ²	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	16bộ	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểuhiệncótheoquyđịnh.	16bộ	Số bộ/lớp
1.1	Khối lớp 1	3 bộ	1 bộ/1 lớp
1.2	Khối lớp 2	3 bộ	1 bộ/1 lớp
1.3	Khối lớp 3	4 bộ	1 bộ/1 lớp
1.4	Khối lớp 4	3 bộ	1 bộ/1 lớp
1.5	Khối lớp 5	3 bộ	1 bộ/1 lớp
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn	/	/

	thiếu so với quy định.		
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	31 bộ	17 học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dụng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	6 cái	
2	Cát xét	1 cái	
3	Đầu Video/đầu đĩa	1 cái	
4	Máy chiếu đa vật thể	1 cái	
5	Máy chiếu	11 cái	
6	Bảng tương tác	3 cái	
7	Bục giảng thông minh	01 bộ	
8	Máy tính bảng	13 chiếc	
9	Máy tính	13 chiếc	
10	Máy photo	1 chiếc	
11	Máy in	8 chiếc	
12	Máy ảnh	1 chiếc	

	Nội dung	Số lượng(m ²)
X	Nhà bếp	60
XI	Nhà ăn	154

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	/		
XIII	Khu nội trú	/		

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /họcsinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	x		x		0,1 m ²
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Quyết định số 41/2010/QĐ-BGĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện đảm bảo hợp vệ sinh.)

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của	x	

	trường		
XIX	Tường rào xây	X	

Mạo Khê, ngày 06 tháng 9 năm 2019

HIỆU TRƯỞNG

,

Ngô Thị Ninh